

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (Kỳ kế toán 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét)

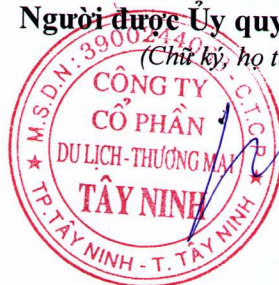
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/8/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/8/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thù	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thù	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

Số: 240819.002/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 24 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Đỗ Mạnh Cường**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.357.330.436	272.195.808.435
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	126.048.797.023	96.347.553.951
111	1. Tiền		3.646.400.170	20.411.553.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.402.396.853	75.936.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		82.020.000.000	10.518.847.409
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	82.020.000.000	10.518.847.409
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.403.336.435	153.439.025.231
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.699.762.000	235.606.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.820.726.795	4.380.321.552
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	167.800.000.000	142.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.279.397.440	7.019.647.479
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho		3.484.900.099	10.366.896.248
141	1. Hàng tồn kho	10	3.484.900.099	10.366.896.248
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.400.296.879	1.523.485.596
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.111.580.246	212.907.765
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		176.465.289	707.099.901
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	112.251.344	603.477.930
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.979.843.365	142.241.641.849
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		900.000.000	900.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	900.000.000	900.000.000
220	II. Tài sản cố định		115.622.529.027	137.340.513.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	115.504.062.183	137.026.397.587
222	- Nguyên giá		340.337.461.114	338.482.493.783
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.833.398.931)	(201.456.096.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	118.466.844	314.115.900
228	- Nguyên giá		154.000.000	323.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.533.156)	(9.866.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.797.117.364	397.709.509
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.797.117.364	397.709.509
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.660.196.974	3.603.418.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.660.196.974	3.603.418.853
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		519.337.173.801	414.437.450.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		31.800.550.706	10.071.000.234
310	I. Nợ ngắn hạn		31.393.000.206	9.589.810.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.258.578.152	4.409.597.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.749.979.113	1.483.071.696
314	4. Phải trả người lao động		35.732.145	1.800.650.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	882.691.165	303.280.915
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		345.874.421	56.226.513
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	541.246.702	739.868.860
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		578.898.508	797.113.903
330	II. Nợ dài hạn		407.550.500	481.190.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		407.550.500	481.190.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		487.536.623.095	404.366.450.050
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	484.070.185.686	401.107.370.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		81.341.883.682	81.341.883.682
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.440.923.183	75.307.957.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		75.263.234.986	32.433.656.933
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		48.177.688.197	42.874.300.217
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		184.669.678.821	149.839.829.748
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.466.437.409	3.259.079.470
431	1. Nguồn kinh phí	20	559.104.774	31.068.231
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.907.332.635	3.228.011.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		519.337.173.801	414.437.450.284



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng





Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/06/2019	tới 30/06/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	212.737.889.098	243.967.427.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.737.889.098	243.967.427.929
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	106.670.948.477	136.139.223.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.066.940.621	107.828.204.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.887.551.496	5.393.828.950
22	7. Chi phí tài chính		23.506.849	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.506.849	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.182.150.987	12.931.087.718
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.638.615.884	13.079.436.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.110.218.397	87.211.509.048
31	11. Thu nhập khác		981.914.166	993.209.847
32	12. Chi phí khác		141.434.737	80.849.466
40	13. Lợi nhuận khác		840.479.429	912.360.381
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.950.697.826	88.123.869.429
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	20.900.194.891	16.556.312.749
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	58.277.199
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.050.502.935	71.509.279.481
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		48.177.688.197	38.887.726.502
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.872.814.738	32.621.552.979
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	10.542	8.509





Lê Nguyễn Thị Băng Tâm **Trần Thị Phượng** **Trần Thị Hiền**
 Người lập Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/06/2019	tới 30/06/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		103.950.697.826	88.123.869.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		23.661.268.085	22.008.439.612
04	(Lãi)/ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.040.786)	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.963.071.024)	(5.332.987.695)
06	Chi phí lãi vay		23.506.849	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.668.360.950	104.799.321.346
09	Biến động các khoản phải thu		2.105.680.119	1.839.471.136
10	Biến động hàng tồn kho		6.881.996.149	2.647.322.245
11	Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		347.600.386	(13.216.416.074)
12	Biến động chi phí trả trước		(4.955.450.602)	3.931.623.574
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.506.849)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(735.364.849)	(5.010.551.216)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.967.076.176	7.097.702.204
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.630.125.128)	(13.884.811.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.626.266.352	88.203.661.644
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.623.440.125)	(2.154.904.515)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	29.309.090
23	3. Tiền chi cho vay		(107.820.000.000)	(36.313.800.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		10.518.847.409	35.185.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay		9.014.104.436	4.876.801.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(90.910.488.280)	1.622.405.986
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(14.535.000)	(6.404.612.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.535.000)	(6.404.612.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.701.243.072	83.421.455.630
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.347.553.951	120.283.242.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		126.048.797.023	203.704.697.767

(Signature)
Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập

(Signature)
Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

(Signature)
Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 45.702.100 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có một số hoạt động ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- ▶ Công ty đang dần thu gọn thị trường, ngừng hoạt động kinh doanh bán hàng hóa bia nước giải khát đối với thị trường bên ngoài khu du lịch Núi Bà Đen dẫn đến doanh thu, giá vốn và chi phí bán hàng liên quan đến hoạt động này giảm so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Đầu năm 2019, Công ty tăng cường các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng 3 hệ thống cáp treo – xe trượt ống, truyền thông, quảng cáo dẫn đến giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt và xe điện tăng so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Chi phí lương 06 tháng đầu năm 2019 sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018 theo chính sách tiền lương mới của Công ty. Đồng thời, Công ty cũng cắt giảm nhân viên bộ phận bảo vệ và thay bằng dịch vụ bảo vệ thuê ngoài.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

- ▶ TSCĐ Khác
- ▶ Phần mềm kế toán
- ▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)

04 – 08 năm
03 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công bãi đậu xe, chi phí lương tháng 13, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi

nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.945.216.741	5.448.778.802
Tiền gửi ngân hàng	1.701.183.429	14.962.775.149
Tương đương tiền (*)	122.402.396.853	75.936.000.000
	<u>126.048.797.023</u>	<u>96.347.553.951</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 5,5%/ năm.

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,7% đến 7,4%/năm, chi tiết bao gồm:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	21.220.000.000	21.220.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	43.000.000.000	43.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	6.000.000.000	6.000.000.000	10.518.847.409	10.518.847.409
	<u>82.020.000.000</u>	<u>82.020.000.000</u>	<u>10.518.847.409</u>	<u>10.518.847.409</u>

5. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	1.612.323.000	-	-	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	30.408.000	-	-	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	-	200.000.000	-
Khác	57.031.000	-	35.606.000	-
	1.699.762.000	-	235.606.000	-
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 33)	30.408.000	-	-	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	384.803.810	-	3.024.152.450	-
Công ty CP TIS	391.750.000	-	391.750.000	-
Công ty CP Brecus	373.708.800	-	313.351.800	-
Công ty TNHH MTV Nam Trạng	642.720.000	-	270.660.000	-
Khác	27.744.185	-	380.407.302	-
	1.820.726.795	-	4.380.321.552	-

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	142.000.000.000	-	142.000.000.000	-
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	-	-	-
	167.800.000.000	-	142.000.000.000	-
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 33)	142.000.000.000	-	142.000.000.000	-

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và Phụ lục số 01 ngày 04/03/2019 giữa Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức và Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh cho mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội với lãi suất cho vay 7,5%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018.
- Hợp đồng 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và Phụ lục số 01 ngày 04/03/2019 giữa Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức và Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh cho mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội với lãi suất là 7,5%/năm. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018.

(ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và Phụ lục số 01 ngày 01/05/2019 giữa Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức và Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh cho mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019.

8. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	4.927.829.015	-	3.102.558.941	-
Ký cược ký quỹ	2.690.960.696	-	2.783.640.696	-
Tạm ứng nhân viên	261.414.000	-	112.528.000	-
Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	110.460.000	-	185.520.000	-
Tiền thuế TNCN phải thu	83.761.338	-	143.761.338	-
Khác	204.972.391	(196.549.800)	691.638.504	(196.549.800)
	8.279.397.440	(196.549.800)	7.019.647.479	(196.549.800)
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	900.000.000	-	900.000.000	-
	900.000.000	-	900.000.000	-
Trong đó, bên liên quan	2.429.178.085	-	2.772.328.768	-

(Chi tiết tại thuyết minh 33)

9. Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	-	116.300.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	-	50.109.000	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	-
	196.549.800	-	196.549.800	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	29.339.322	-	4.583.800	-
Công cụ, dụng cụ	3.351.998.318	-	5.356.855.632	-
Hàng hóa	103.562.459	-	5.005.456.816	-
	3.484.900.099	-	10.366.896.248	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	2.203.636.365	-
Chi phí đấu giá bãi xe tại KDL Núi Bà năm 2019	412.807.904	-
Chi phí thi công lắp dựng nhà mát và di dời mái vòm bãi xe ô tô	145.272.726	-
Chi phí bảo hiểm Suncare	118.336.011	-
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	108.808.489	192.593.941
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.168.803	16.506.071
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	-	3.807.753
Khác	68.549.948	-
	3.111.580.246	212.907.765
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	3.850.523.552	1.403.857.302
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.039.975.521	1.063.300.850
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	744.789.539	1.110.413.477
Khác	24.908.362	25.847.224
	5.660.196.974	3.603.418.853

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	79.013.410.171	231.795.770.087	13.765.669.950	7.431.262.891	6.476.380.684	338.482.493.783
Mua trong kỳ	-	-	2.623.440.125	-	-	2.623.440.125
Thanh lý nhượng bán	(108.860.112)	-	-	-	(640.422.470)	(749.282.582)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(19.190.212)	-	-	-	-	(19.190.212)
Tại ngày 30/06/2019	78.885.359.847	231.795.770.087	16.389.110.075	7.431.262.891	5.835.958.214	340.337.461.114
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	45.521.588.503	140.670.785.798	7.110.972.035	4.847.693.124	3.305.056.736	201.456.096.196
Khấu hao trong kỳ	3.154.901.364	18.800.470.551	1.121.583.978	439.212.134	146.563.290	23.662.731.317
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	40.532.423	1.724.208	-	9.237.602	256.326.912	307.821.145
Thanh lý, nhượng bán	(63.743.671)	-	-	-	(523.173.303)	(586.916.974)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(6.332.753)	-	-	-	-	(6.332.753)
Tại ngày 30/06/2019	48.646.945.866	159.472.980.557	8.232.556.013	5.296.142.860	3.184.773.635	224.833.398.931
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	33.491.821.668	91.124.984.289	6.654.697.915	2.583.569.767	3.171.323.948	137.026.397.587
Tại ngày 30/06/2019	30.238.413.981	72.322.789.530	8.156.554.062	2.135.120.031	2.651.184.579	115.504.062.183

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 61.553.260.587 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản làm việc số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 30/09/2016 để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2019 lần lượt là 5.079.576.838 VND và 2.172.244.203 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2019 là 2.907.332.635 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

13. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 30/06/2019, tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm Fast Business Online với nguyên giá là 154.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2019 là 35.533.156 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 25.666.668 VND. Trong kỳ, Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 169.982.388 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 30/06/2019, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống soát vé điện tử của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh đang trong quá trình vận hành chạy thử và chờ nghiệm thu để kết chuyển sang tài sản cố định.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doppelmayr Seibahnen GmbH	1.767.521.596	1.767.521.596	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7	1.487.010.000	1.487.010.000	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời	1.150.030.975	1.150.030.975	2.010.553.959	2.010.553.959
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	1.147.235.455	1.147.235.455	1.220.805.250	1.220.805.250
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tân Trường Thịnh	411.136.364	411.136.364	698.752.320	698.752.320
Khác	1.295.643.762	1.295.643.762	479.486.448	479.486.448
	7.258.578.152	7.258.578.152	4.409.597.977	4.409.597.977

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	761.056.000	24.176.185.600	24.468.403.200	-	1.053.273.600
Thuế giá trị gia tăng	-	544.350.445	13.211.950.244	13.394.712.248	-	727.112.449
Thuế xuất, nhập khẩu	26.337.981	-	-	-	26.337.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.139.949	-	735.364.849	20.987.882.720	-	19.675.377.922
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.202.948	335.823.854	294.563.858	17.057.048	-
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	-	137.514.325	1.228.228.613	1.348.193.388	-	257.479.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.032.984.490	964.128.175	68.856.315	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.947.978	201.217.641	222.005.705	-	36.736.042
	603.477.930	1.483.071.696	40.921.755.291	61.679.889.294	112.251.344	21.749.979.113

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 20).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công bãi đậu xe phục vụ tết Nguyên Đán	498.171.895	-
Chi phí lương tháng 13 phải trả	311.860.333	-
Khác	72.658.937	303.280.915
	<u>882.691.165</u>	<u>303.280.915</u>

18. Phải trả khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nguyễn Trung Hiếu	-	479.883.020
Cổ tức phải trả	61.801.000	76.336.000
Kinh phí công đoàn	119.309.979	44.866.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.135.723	138.783.602
	<u>541.246.702</u>	<u>739.868.860</u>
Dài hạn		
Nhận ký cược kết, vở chai từ khách hàng	407.550.500	481.190.000
	<u>407.550.500</u>	<u>481.190.000</u>
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>61.801.000</u>	<u>76.336.000</u>

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây NinhSố 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây NinhBáo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2018	45.702.100.000	48.915.600.000	81.338.791.454	45.947.235.625	119.634.301.529	341.538.028.608
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	38.887.726.502	32.621.552.979	71.509.279.481
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	3.092.228	(15.488.783.492)	(3.795.038.759)	(19.280.730.023)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	(188.760.505)	(79.439.495)	(268.200.000)
Giảm khác	-	-	-	(239.840.000)	-	(239.840.000)
Số dư ngày 30/06/2018	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	68.917.578.130	148.381.376.254	393.258.538.066
Số dư ngày 01/01/2019	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	75.307.957.150	149.839.829.748	401.107.370.580
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	48.177.688.197	34.872.814.738	83.050.502.935
Truy thu thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-	-	(44.722.164)	(42.965.665)	(87.687.829)
Số dư ngày 30/06/2019	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	123.440.923.183	184.669.678.821	484.070.185.686

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 27/NQ-ĐHCĐ-2019 ngày 25/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- ▶ Chia cổ tức 13.710.630.000 VND tương ứng tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2019, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức (Chi tiết tại thuyết minh số 32);
- ▶ Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị 204.000.000 VND.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	7.692.960.000	16,83%
Các cổ đông khác	8.759.800.000	19,17%	8.759.800.000	19,17%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>45.702.100.000</u>	<u>45.702.100.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>45.702.100.000</u>	<u>45.702.100.000</u>
<i>Cổ tức tại Công ty mẹ:</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	76.336.000	67.254.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	10.256.744.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.535.000	6.404.612.000
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	<u>61.801.000</u>	<u>3.919.386.000</u>

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Cổ tức

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	13.710.630.000	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	13.710.630.000	-

f. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 81.341.883.682 VND.

20. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	31.068.231	518.723.747
Phí tham quan thu trong kỳ	30.585.504.000	32.054.048.000
Thu tiền điện, vệ sinh trong kỳ	849.975.376	686.892.604
Phí tham quan phải nộp ngân sách trong kỳ	(24.468.403.200)	(25.643.238.400)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(6.439.039.633)	(5.470.350.950)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	559.104.774	2.146.075.001

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh ký 03 (ba) hợp đồng thuê tài sản:

- ▶ Hợp đồng 1: Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11/12/2013, Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016, Phụ lục số 02/2019 ngày 02/01/2019 và Phụ lục 03/2019 ngày 03/04/2019 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 03/05/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND /tháng.
- ▶ Hợp đồng 2: Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Đơn giá thuê:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/m²/năm
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/m²/năm
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng 3: Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016, cụ thể:
 - Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 251,4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con) ký 02 (hai) hợp đồng thuê tài sản:

- ▶ Hợp đồng 1: Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/05/2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 02 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15/06/2007, cụ thể:

- Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 782,03125 VND/m²/năm.
- Hợp đồng 2: Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 với Ủy ban tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày 31/03/2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm

b. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

Đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Két nhựa	Két	-	14.840	911.763.478
Vỏ chai	Cái	-	(11.651)	(27.830.300)
Vỏ bình	Bình	-	12.077	419.710.490
Pallet gỗ	Cái	-	568	76.011.000
				1.379.654.668

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	143.098.268.627	133.790.091.356
Hoạt động bán hàng hóa	59.676.140.409	97.703.671.088
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	5.554.925.535	4.521.108.727
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.730.796.361	3.535.249.085
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	471.518.180	2.632.454.486
Khác	206.239.986	1.784.853.187
	212.737.889.098	243.967.427.929
Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 33)	35.095.455	-

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	45.607.071.610	35.195.332.121
Hoạt động bán hàng hóa	56.614.724.505	93.716.045.537
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	149.022.692	-
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	3.817.051.428	3.087.328.851
Hoạt động tổ chức Tour du lịch	413.658.196	3.778.475.442
Khác	69.420.046	362.041.755
	106.670.948.477	136.139.223.706

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.839.374.510	5.356.929.300
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.040.786	-
Khác	44.136.200	36.899.650
	10.887.551.496	5.393.828.950

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.544.576.817	8.555.228.441
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.099.000	599.950.428
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	174.046.174	389.625.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.088.994	1.245.620.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.554.067	208.492.857
Chi phí bằng tiền khác	439.785.935	1.932.170.318
	5.182.150.987	12.931.087.718

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.933.727.987	5.281.847.172
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	159.648.393	48.572.010
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	164.528.865	227.598.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.622.585	696.672.510
Thuế phí và lệ phí	46.438.550	1.163.631.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.436.343	599.969.593
Chi phí bằng tiền khác	754.213.161	5.061.144.843
	8.638.615.884	13.079.436.407

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.045.094.299	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	17.855.100.592	16.556.312.749
- Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	17.855.100.592	16.496.257.014
- Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	60.055.735
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.900.194.891	16.556.312.749

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	48.177.688.197	38.887.726.502
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	48.177.688.197	38.887.726.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.542	8.509

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	4.970.530.527	2.046.967.762
Chi phí nhân công	15.755.526.512	21.391.695.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.661.268.085	22.008.439.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.991.913.791	9.562.834.173
Chi phí khác bằng tiền	5.497.751.928	16.662.438.862
	63.876.990.843	71.672.375.623

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.048.797.023	-	96.347.553.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.879.159.440	(196.549.800)	8.155.253.479	(196.549.800)
Các khoản cho vay	249.820.000.000	-	152.518.847.409	-
	386.747.956.463	(196.549.800)	257.021.654.839	(196.549.800)
			30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			8.207.375.354	5.630.656.837
Chi phí phải trả			882.691.165	303.280.915
			9.090.066.519	5.933.937.752

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.048.797.023	-	126.048.797.023
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.979.159.440	900.000.000	10.879.159.440
Các khoản cho vay	249.820.000.000	-	249.820.000.000
	<u>385.847.956.463</u>	<u>900.000.000</u>	<u>386.747.956.463</u>
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.347.553.951	-	96.347.553.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.255.253.479	900.000.000	8.155.253.479
Các khoản cho vay	152.518.847.409	-	152.518.847.409
	<u>256.121.654.839</u>	<u>900.000.000</u>	<u>257.021.654.839</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán	7.258.578.152	-	7.258.578.152
Phải trả khác	541.246.702	407.550.500	948.797.202
Chi phí phải trả	882.691.165	-	882.691.165
	8.682.516.019	407.550.500	9.090.066.519
01/01/2019			
Phải trả người bán	4.409.597.977	-	4.409.597.977
Phải trả khác	739.868.860	481.190.000	1.221.058.860
Chi phí phải trả	303.280.915	-	303.280.915
	5.452.747.752	481.190.000	5.933.937.752

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCD-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Du lịch - Thương mại Tây Ninh đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền 17.434.118.621 VND.

Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHCD/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Châu Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 24/07/2019, Công ty đã thông báo với Trung tâm lưu ký chứng khoán ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2018 là 14/08/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 tới 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.095.455	-
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	35.095.455	-
Trả thu nhập	830.592.000	1.706.634.021
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Điều hành 268.272.000	434.005.026
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Điều hành 562.320.000	1.272.628.995

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		30.408.000	-
Công ty Cổ phần Mặt Trời Tây Ninh	Chủ sở hữu	30.408.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		142.000.000.000	142.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu	142.000.000.000	142.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay		2.429.178.085	2.772.328.768
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu	2.429.178.085	2.772.328.768
Phải trả khác về cổ tức phải trả		61.801.000	76.336.000
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu	61.801.000	76.336.000

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong đó, một số đã được trình bày lại như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
a/ Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	136.139.223.706	130.959.419.120
Chi phí bán hàng	25	12.931.087.718	18.110.892.304
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.216.416.074)	(11.589.064.820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.097.702.204	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.884.811.571)	(8.414.460.621)

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 08 năm 2019


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 24 tháng 08 năm 2019